

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch sơ kết 8 năm tổ chức hoạt động Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (2008-2015) và 5 năm thực hiện Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (2011-2015)

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 05/2008/NĐ-CP, ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/9/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 2284/QĐ-TTg, ngày 13/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt “Đề án triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/09/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng”;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch sơ kết 8 năm tổ chức hoạt động Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và 5 năm thực hiện Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng” (Chi tiết theo Kế hoạch đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BT. Cao Đức Phát (b/c);
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- UBND các tỉnh (phối hợp chỉ đạo);
- Các Sở NN&PTNT (thực hiện);
- Quỹ BV&PTR các cấp (thực hiện);
- Các Vụ: KH, TC, PC, TCCB;
- Lưu: VT, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hà Công Tuấn

KẾ HOẠCH

Sơ kết 8 năm tổ chức hoạt động Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và 5 năm thực hiện Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

(Kèm theo Quyết định số: 485.../QĐ-BNN-TCLN ngày...18.../02/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. CƠ SỞ, SỰ CẦN THIẾT

1. Sau hơn 8 năm tổ chức hoạt động Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng theo Nghị định số 05/2008/NĐ-CP, ngày 14/01/2008 và 5 năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ, đã tạo ra sự chuyển biến tích cực trong việc huy động các nguồn lực xã hội cho bảo vệ và phát triển rừng, góp phần xoá đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người làm nghề rừng gắn với xây dựng nông thôn mới ở khu vực miền núi.

2. Mặc dù vậy, quá trình thực hiện các quy định, chính sách đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế, cụ thể như: Mô hình tổ chức, quản lý bộ máy Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chưa được quy định rõ trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật; Tình hình nợ đọng tiền DVMTR vẫn còn phổ biến; tiến độ giải ngân tiền DVMTR còn chậm, mức chi trả DVMTR tại một số nơi còn thấp, có sự chênh lệch lớn về đơn giá bình quân/ha giữa các lưu vực.

3. Thực hiện Quyết định số 2284/QĐ-TTg ngày 13/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Đề án “Triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR”, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch sơ kết 8 năm tổ chức hoạt động Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và 5 năm thực hiện Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng làm cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật cho phù hợp với tình hình thực tế.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Sơ kết 8 năm tổ chức hoạt động Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và 5 năm thực hiện Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống các Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng gắn với thực hiện chính sách chi trả DVMTR trong thời gian tới.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đánh giá được quá trình thực hiện chính sách chi trả DVMTR từ trung ương tới các địa phương; phát hiện được những nhân tố thành công, những tồn

tại, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm.

b) Đánh giá được mô hình tổ chức hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trong thực thi nhiệm vụ huy động nguồn lực cho ngành Lâm nghiệp sau hơn 8 năm tổ chức triển khai trên cả nước.

c) Đánh giá được các kết quả, tác động sau 5 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR đối với công tác quản lý bảo vệ rừng, cải thiện sinh kế cho người làm nghề rừng; đặc biệt là những hộ gia đình, cộng đồng các dân tộc ít người ở các vùng miền núi.

d) Chỉ ra được những điểm tồn tại, bất cập của quy định hiện hành, từ đó đề xuất sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy định, hướng dẫn trong thời gian tới.

III. YÊU CẦU

1. Các cấp, các ngành từ trung ương tới các địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về mục đích, ý nghĩa của việc sơ kết, gắn nội dung với các đợt phổ biến, tuyên truyền và nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, của bên cung ứng và sử dụng DVMTR.

2. Cơ quan được giao chủ trì phải đảm bảo chất lượng nội dung của Báo cáo trên cơ sở thu thập đầy đủ thông tin, đảm bảo tính trung thực, khách quan khi phản ánh các số liệu, tài liệu; phản ánh đúng các kết quả, tác động từ chính sách cũng như các tồn tại hạn chế từ thực tiễn triển khai chính sách.

3. Thông qua dịp sơ kết, tìm ra các nhân tố mới, phát hiện các tập thể, cá nhân tiêu biểu có thành tích hoặc bài học kinh nghiệm, cách làm hay trong triển khai chính sách; kịp thời khuyến khích, động viên, khen thưởng.

IV. NỘI DUNG

1. Đánh giá tình hình tổ chức, vận hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (Quỹ BV&PTR) gắn với việc tổ chức thực thi chính sách chi trả DVMTR;

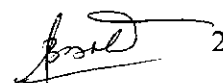
2. Đánh giá các kết quả huy động các nguồn thu của Quỹ BV&PTR, trong đó có nguồn từ DVMTR theo từng đối tượng sử dụng dịch vụ gắn với việc giải ngân tiền chi trả DVMTR đến các chủ rừng;

3. Đánh giá tác động, ảnh hưởng bước đầu của chính sách đối với việc quản lý bảo vệ rừng, tạo công ăn việc làm và cải thiện sinh kế của người làm nghề rừng, cụ thể là các hộ gia đình, cá nhân nhận giao khoán bảo vệ rừng.

4. Khuyến nghị, đề xuất sửa đổi, hoàn thiện các quy định, cơ chế chính sách và các hướng dẫn hiện hành, nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả huy động, quản lý và sử dụng nguồn tiền chi trả DVMTR.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trong tháng 2/2016: Tổng cục Lâm nghiệp, Quỹ BV&PTR Việt Nam tham mưu cho Bộ NN&PTNT xây dựng kế hoạch, nội dung và chương trình sơ kết; thành lập Ban công tác sơ kết (Có danh sách dự kiến đính kèm); hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai, xây dựng đề cương, các biểu mẫu phục vụ báo cáo sơ kết chính sách.

 2

2. Trong tháng 3/2016: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quỹ BV&PTR các tỉnh phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn xây dựng và phê duyệt Kế hoạch tổ chức sơ kết chính sách làm căn cứ để triển khai thực hiện.

3. Từ tháng 5 đến tháng 8/2016: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quỹ BV&PTR các tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo sơ kết trên phạm vi toàn tỉnh và có Báo cáo sơ kết triển khai chính sách tại địa phương.

4. Trong tháng 5-6/2016 Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp tổ chức kiểm toán tài chính độc lập 5 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR.

5. Trong tháng 4/2016 Tổng cục Lâm nghiệp hướng dẫn các tỉnh về tiêu chí khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu trong thực thi chính sách.

6. Trong tháng 8/2016: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quỹ BV&PTR các tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện Báo cáo sơ kết gửi về Bộ NN&PTNT, kèm theo danh sách đề xuất khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu trong thực thi chính sách.

7. Trong tháng 5 đến tháng 7/2016: Tổng cục Lâm nghiệp, Quỹ BV&PTR Việt Nam phối hợp với Ban công tác sơ kết chính sách sẽ đi kiểm tra nắm bắt tình hình sơ kết, đánh giá chính sách ở các địa phương.

8. Trong tháng 9/2016: Tổng cục Lâm nghiệp chủ trì, phối hợp với Quỹ BV&PTR Việt Nam tổng hợp các báo cáo của các địa phương xây dựng dự thảo Báo cáo sơ kết chung cho toàn quốc để gửi Bộ NN&PTNT xem xét. Vụ Tổ chức cán bộ thuộc Bộ NN&PTNT tổng hợp danh sách các tập thể, cá nhân tiêu biểu; làm các thủ tục đề nghị khen thưởng các cấp, các ngành ở Trung ương.

9. Trong tháng 10/2016: Tại trung ương sẽ tổ chức 01 Hội nghị toàn quốc sơ kết triển khai chính sách do Lãnh đạo Bộ NN&PTNT chủ trì (Có dự kiến thành phần và chương trình Hội nghị kèm theo).

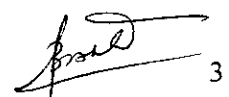
(Chi tiết theo phụ biểu 05 đính kèm)

VI. KINH PHÍ

1. Kinh phí tổ chức sơ kết tại cấp nào thì cấp đó bố trí từ nguồn chi phí quản lý được trích theo tỷ lệ từ nguồn tiền chi trả DVMTR. Trường hợp nguồn chi phí quản lý được trích từ nguồn chi trả DVMTR không đủ bố trí cho các hoạt động sơ kết, thì có thể xem xét bố trí từ nguồn ngân sách hoặc lồng ghép, huy động nguồn hỗ trợ hợp pháp khác thông qua các chương trình, dự án.

2. Cơ quan được giao chủ trì đầu mối tổ chức thực thi chính sách chi trả DVMTR chịu trách nhiệm xây dựng và trình cấp thẩm quyền phê duyệt dự toán và quyết toán kinh phí phục vụ hoạt động sơ kết theo quy định hiện hành./.

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**



3

Phụ lục số 01

**DỰ KIẾN THÀNH PHẦN BAN CÔNG TÁC
CHUẨN BỊ TỔNG KẾT 8 NĂM TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG QUỸ BẢO VỆ VÀ
PHÁT TRIỂN RỪNG VÀ 5 NĂM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH
VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

(Kèm theo Quyết định số **185**.../QĐ-BNN-TCLN ngày **18**.../02/2016
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| STT | Họ và tên | Chức vụ/Đơn vị | Chức danh trong Ban công tác |
|-----|--|---|------------------------------|
| 1 | Ông Nguyễn Bá Ngãi | Phó Tổng cục trưởng TCLN | Trưởng Ban |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Kim Anh | Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ NN&PTNT | Thành viên |
| 3 | Bà Phạm Thanh Huyền | Phó Vụ trưởng Vụ Tài chính, Bộ NN&PTNT | Thành viên |
| 4 | Ông Phạm Hồng Lượng | Phó Vụ trưởng Vụ KHTC, TCLN | Thành viên |
| 5 | Ông Phạm Xuân Thịnh | Phó Vụ trưởng Vụ KHTC, TCLN | Thành viên |
| 6 | Ông Bùi Nguyễn Phú Kỳ | Chuyên viên, Quỹ BV&PTR Việt Nam | Thư ký |
| 7 | Mời 01 đại diện Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | Thành viên |
| 8 | Mời 01 đại diện Bộ Tài chính | | Thành viên |
| 9 | Mời 01 đại diện Bộ Công Thương | | Thành viên |
| 10 | Mời 01 đại diện Bộ Tư pháp | | Thành viên |
| 11 | Mời 01 đại diện Văn phòng Chính phủ | | Thành viên |



Phụ lục số 02

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TỔNG KẾT 8 NĂM TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG QUỸ
BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VÀ 5 NĂM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

(Kèm theo Quyết định số: **485**.../QĐ-BNN-TCLN ngày **18**.../02/2016
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

PHẦN I. KHÁI QUÁT CHUNG

I. BỐI CẢNH

II. MỤC TIÊU SƠ KẾT, ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH

PHẦN II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Thành lập, vận hành Quỹ BV&PTR (Thuận lợi, khó khăn và đánh giá chung)
2. Kết quả huy động các nguồn thu (từ DVMTR, trồng rừng thay thế...)
3. Kết quả giải ngân góp phần thực hiện nhiệm vụ
4. Kết quả công tác theo dõi, giám sát
5. Tác động đến công tác bảo vệ và phát triển rừng
6. Cải thiện sinh kế của người làm nghề rừng

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC CẦN THÁO GỖ

1. Tồn tại trong quá trình triển khai thực hiện
2. Hạn chế của các quy định, hướng dẫn thực hiện chính sách
3. Khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG, BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đánh giá chung
2. Bài học kinh nghiệm

PHẦN III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

I. ĐỀ XUẤT

1. Đối với UBND tỉnh, thành phố
2. Đối với Bộ NN&PTNT
3. Đối với các Bộ, ngành khác

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Thủ tướng Chính phủ
2. Đối với Chính phủ



Phụ lục số 03

**DỰ KIẾN THÀNH PHẦN VÀ CHƯƠNG TRÌNH
HỘI NGHỊ TOÀN QUỐC TỔNG KẾT 8 NĂM TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG QUỸ
BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VÀ 5 NĂM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**
(Dự kiến tổ chức trong tháng 10/2016)

(Kèm theo Quyết định số:/485...../QĐ-BNN-TCLN ngày...../18...../02/2016
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

THÀNH PHẦN:

1. Trung ương: Thủ tướng/Phó Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng Bộ NN&PTNT; Đại diện Văn phòng Chính phủ; Đại diện các Bộ, ngành: TC, KHĐT, TNMT, NN&PTNT; TCLN, VNFF, EVN.
2. Địa phương: Lãnh đạo UBND các tỉnh, Lãnh đạo Sở NN&PTNT, Quỹ BV&PTR tỉnh.
3. Đại diện các cơ sở cung ứng và sử dụng DVMTR, các cơ quan truyền thông, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ.

CHƯƠNG TRÌNH:

1. Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu và chương trình Hội nghị;
2. Phát biểu khai mạc của Lãnh đạo Bộ NN&PTNT;
3. Trình bày Báo cáo 7 năm thực hiện chính sách về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (2008-2015) và 5 năm thực hiện Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (2011-2015)(Dự kiến Tổng cục Lâm nghiệp);
4. Phát biểu tham luận của một số tỉnh (3 tỉnh, 3 chủ đề đại diện cho 3 vùng trọng điểm)
5. Thảo luận lấy ý kiến chung của các đại biểu tham dự Hội nghị;
6. Tổ chức khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu trong triển khai chính sách ;
7. Phát biểu sơ kết, chỉ đạo Hội nghị của Lãnh đạo Bộ NN&PTNT hoặc Phó Thủ tướng Chính phủ.

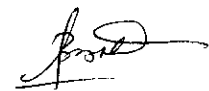
 6

Phụ lục 04: Biểu tổng hợp các chỉ tiêu thực hiện chính sách
 (Kèm theo Quyết định số: ...**485**.../QĐ-BNN-TCLN ngày...**18**.../02/2016
 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Tổng số | Chia theo các năm | | | | |
|------------|---|--------------------------------|---------|-------------------|------|------|------|------|
| | | | | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| I | TỔ CHỨC THỰC HIỆN | | | | | | | |
| 1 | Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng | | | | | | | |
| 1.1 | Bộ máy: | | | | | | | |
| | - Nhân sự kiêm nhiệm | Người | | | | | | |
| | - Nhân sự chuyên trách | Người | | | | | | |
| | - Số lượng phòng nghiệp vụ: | Phòng | | | | | | |
| 1.2 | Các Quy chế, quyết định vận hành | Quy chế/ Quyết định | | | | | | |
| 1.2.1 | | | | | | | | |
| 1.2.2 | | | | | | | | |
| 1.2.3 | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| 1.3 | Cơ sở hạ tầng | | | | | | | |
| | - Trụ sở làm việc riêng | m ² | | | | | | |
| | - Trụ sở làm việc chung với đơn vị khác | m ² | | | | | | |
| | - Do đơn vị khác kiêm nhiệm | m ² | | | | | | |
| | - Ô tô phục vụ công tác | Cái | | | | | | |
| 1.4 | Kinh phí quản lý | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |

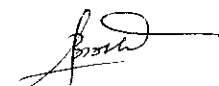
Handwritten signature

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Tổng số | Chia theo các năm | | | | |
|------------|---|-----------------|---------|-------------------|------|------|------|------|
| | | | | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| | - Trích 10% từ DVMTR | 1.000đ | | | | | | |
| | - Nguồn kinh phí khác | 1.000đ | | | | | | |
| 1.5 | Ngân sách cấp ban đầu | | | | | | | |
| | Cam kết cấp | 1.000đ | | | | | | |
| | Đã cấp | 1.000đ | | | | | | |
| | Chưa cấp | 1.000đ | | | | | | |
| 2 | Dịch vụ môi trường rừng | | | | | | | |
| 2.1 | Tổng số hợp đồng uỷ thác chi trả DVMTR | Hợp đồng | | | | | | |
| | Số lượng hợp đồng phải ký | Hợp đồng | | | | | | |
| | <i>Trong đó ký với:</i> | | | | | | | |
| | - Thủy điện | Hợp đồng | | | | | | |
| | - Nước sạch | Hợp đồng | | | | | | |
| | - Du lịch | Hợp đồng | | | | | | |
| | Số lượng hợp đồng đã ký | Hợp đồng | | | | | | |
| | <i>Trong đó ký với:</i> | | | | | | | |
| | - Thủy điện | Hợp đồng | | | | | | |
| | - Nước sạch | Hợp đồng | | | | | | |
| | - Du lịch | Hợp đồng | | | | | | |
| | Số lượng hợp đồng chưa ký | Hợp đồng | | | | | | |
| | <i>Trong đó ký với:</i> | | | | | | | |
| | - Thủy điện | Hợp đồng | | | | | | |



| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Tổng số | Chia theo các năm | | | | |
|------------|----------------------------------|----------------|---------|-------------------|------|------|------|------|
| | | | | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| | - Nước sạch | Hợp đồng | | | | | | |
| | - Du lịch | Hợp đồng | | | | | | |
| II | KẾT QUẢ | | | | | | | |
| 1 | Kết quả thu | 1.000 đ | | | | | | |
| 1.1 | DVMTR | | | | | | | |
| 1.1.1 | <i>Phân theo cấp thu:</i> | | | | | | | |
| | - Quỹ trung ương điều phối | 1.000 đ | | | | | | |
| | - Quỹ tỉnh tự thu thu | 1.000 đ | | | | | | |
| 1.1.2 | <i>Phân theo đối tượng thu:</i> | | | | | | | |
| | - Thủy điện | 1.000 đ | | | | | | |
| | - Nước sạch | 1.000 đ | | | | | | |
| | - Du lịch | 1.000 đ | | | | | | |
| 1.2 | Trồng rừng thay thế | 1.000 đ | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| | - Số phải thu | 1.000 đ | | | | | | |
| | - Số đã thu | 1.000 đ | | | | | | |
| | - Số còn phải thu | 1.000 đ | | | | | | |
| 1.3 | Thu khác | | | | | | | |
| | - Lãi tiền gửi | 1.000 đ | | | | | | |
| | - Chương trình, dự án nước ngoài | 1.000 đ | | | | | | |
| | - Thu khác | 1.000 đ | | | | | | |
| 2 | Kết quả chi | | | | | | | |

| STT | Chi tiêu | ĐVT | Tổng số | Chia theo các năm | | | | |
|------------|--|-----------------|---------|-------------------|------|------|------|------|
| | | | | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| 2.1 | Chi cho chủ rừng | | | | | | | |
| | Chủ rừng là BQL rừng Phòng hộ, Đặc dụng | 1.000 đ | | | | | | |
| | Chủ rừng là Công ty Lâm nghiệp | 1.000 đ | | | | | | |
| | Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng | 1.000 đ | | | | | | |
| | UBND Xã | 1.000 đ | | | | | | |
| | Chủ rừng khác | 1.000 đ | | | | | | |
| | Tỷ lệ chi chung cho chủ rừng | % | | | | | | |
| 2.2 | Tổng diện tích rừng hưởng chi trả DVMTR | Ha | | | | | | |
| 2.2.1 | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| | - Rừng tự nhiên | Ha | | | | | | |
| | - Rừng trồng | Ha | | | | | | |
| 2.2.2 | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| | Chủ rừng là BQL rừng Phòng hộ, Đặc dụng | Ha | | | | | | |
| | Chủ rừng là Công ty Lâm nghiệp | Ha | | | | | | |
| | Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng | Ha | | | | | | |
| | UBND Xã | Ha | | | | | | |
| | Chủ rừng khác | Ha | | | | | | |
| 2.3 | Tổng số chủ rừng | Chủ rừng | | | | | | |



| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Tổng số | Chia theo các năm | | | | |
|------------|---|-----------------|---------|-------------------|------|------|------|------|
| | | | | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| | chủ rừng là BQL rừng Phòng hộ, Đặc dụng | Chủ rừng | | | | | | |
| | Chủ rừng là Công ty Lâm nghiệp | Chủ rừng | | | | | | |
| | Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng | Chủ rừng | | | | | | |
| | UBND Xã | Chủ rừng | | | | | | |
| | Chủ rừng khác | Chủ rừng | | | | | | |
| 2.4 | Chi trồng rừng thay thế | | | | | | | |
| 2.4.1 | Diện tích đã trồng | Ha | | | | | | |
| | Tỷ lệ | % | | | | | | |
| 2.4.2 | Tổng số tiền đã giải ngân | | | | | | | |
| | Tỷ lệ | % | | | | | | |
| 3 | Tổ chức quản lý bảo vệ | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| | Khoản quản lý bảo vệ | Ha | | | | | | |
| | Số lượng hợp đồng khoán | Hợp đồng | | | | | | |
| | Chủ rừng tự quản lý bảo vệ | Ha | | | | | | |
| 4 | Đơn giá chi trả bình quân | đ/ha/năm | | | | | | |
| 5 | Thu nhập bình quân từng hộ | đ/hộ/năm | | | | | | |

Ghi chú: - Chủ rừng khác là: Doanh nghiệp, đơn vị công an, quân đội, đơn vị nghiên cứu...



**Phụ biểu 05: Kế hoạch sơ kết 8 năm tổ chức hoạt động Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng
và 5 năm thực hiện Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng**

(Kèm theo Quyết định số: **485** /QĐ-BNN-TCLN ngày **18** /02/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| TT | Nội dung | Thời gian thực hiện | Kết quả | Trách nhiệm | | Cấp phê duyệt và báo cáo | Ghi chú |
|----|---|---------------------|---|-------------------------------|--|--|---|
| | | | | Chủ trì | Phối hợp | | |
| 1 | Xây dựng kế hoạch, nội dung và chương trình sơ kết; thành lập Ban công tác sơ kết chính sách (Có danh sách dự kiến đính kèm); hướng dẫn địa phương triển khai, xây dựng đề cương, các biểu mẫu phục vụ báo cáo sơ kết chính sách. | Tháng 2/2016 | Quyết định phê duyệt | Tổng cục Lâm nghiệp | Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam | Bộ NN&PTNT | |
| 2 | Xây dựng và phê duyệt Kế hoạch tổ chức sơ kết chính sách làm căn cứ để triển khai thực hiện. | Tháng 3/2016 | Quyết định phê duyệt | Sở NN&PTNT | Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh | Ủy ban nhân dân tỉnh | Gửi Quyết định về Bộ NN&PTNT để theo dõi, chỉ đạo |
| 3 | Tổ chức sơ kết trên phạm vi toàn tỉnh và có Báo cáo sơ kết triển khai chính sách tại địa phương. | Tháng 5-8/2016 | Hội nghị sơ kết | Sở NN&PTNT | Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh | Các đơn vị liên quan | |
| 4 | Tổ chức khen thưởng tại địa phương và đề xuất khen thưởng cấp Trung ương (Bằng khen Bộ trưởng, Thủ tướng Chính phủ) | Tháng 5-8/2016 | Danh sách tập thể, cá nhân được khen thưởng | Sở NN&PTNT | Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh | Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan Trung ương | Gửi danh sách cá nhân, tập thể kèm theo hồ sơ về Bộ NN&PTNT |
| 5 | Tổ chức kiểm toán tài chính độc lập 5 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR. | Tháng 5-6/2016 | Báo cáo kiểm toán | Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng | Đơn vị liên quan | Cơ quan kiểm toán | Gửi báo cáo kiểm toán về VNFF |
| 6 | Hướng dẫn tiêu chí khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu trong thực thi chính sách cấp trung ương. | Tháng 4/2016 | Văn bản hướng dẫn | Tổng cục Lâm nghiệp | Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam | Tổng cục Lâm nghiệp | |

[Signature]

| TT | Nội dung | Thời gian thực hiện | Kết quả | Trách nhiệm | | Cấp phê duyệt và báo cáo | Ghi chú |
|----|---|---------------------|-----------------------------|---------------------|---|---------------------------------|---------------------------|
| | | | | Chủ trì | Phối hợp | | |
| 7 | Hoàn thiện Báo cáo sơ kết gửi về Bộ NN&PTNT, kèm theo danh sách đề xuất khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu trong thực thi chính sách. | Tháng 8/2016 | Báo cáo | Sở NN&PTNT | Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh | Ủy ban nhân dân tỉnh | Gửi báo cáo về Bộ NN&PTNT |
| 8 | Kiểm tra nắm bắt tình hình sơ kết, đánh giá chính sách ở các địa phương. | Tháng 5-7/2016 | Đoàn kiểm tra | Tổng cục Lâm nghiệp | Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam | Tổng cục Lâm nghiệp | |
| 9 | Tổng hợp các báo cáo của các địa phương xây dựng dự thảo Báo cáo sơ kết chung cho toàn quốc để gửi Bộ NN&PTNT xem xét. | Tháng 9/2016 | Báo cáo sơ kết toàn quốc | Tổng cục Lâm nghiệp | Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam | Bộ NN&PTNT | |
| 10 | Tổng hợp danh sách các tập thể, cá nhân tiêu biểu; làm các thủ tục đề nghị khen thưởng các cấp, các ngành ở Trung ương. | Tháng 8 - 9/2016 | Văn bản đề xuất khen thưởng | Tổng cục Lâm nghiệp | Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam | Bộ NN&PTNT; Thủ tướng Chính phủ | |
| 11 | Tổ chức Hội nghị toàn quốc sơ kết triển khai chính sách. | Tháng 10/2016 | Hội nghị toàn quốc | Bộ NN&PTNT | Tổng cục Lâm nghiệp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam | Bộ NN&PTNT; Chính phủ | |

Ghi chú: Đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thì chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

